

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Bảng Cân Đối Kế Toán	06 - 08
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	09
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	10
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG ("Công ty") cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000578 ngày 22 tháng 03 năm 2005 của Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng, thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2007.

Vốn điều lệ : 28.000.000.000 đồng

Mã số thuế : 0400101404

Trụ sở hoạt động: Số 02 Phan Đình Phùng, Thành phố Đà Nẵng

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh - xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật. Thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học; Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế; Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Kinh doanh các loại thiết bị văn phòng, thiết bị điện tử viễn thông

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------|--------------------------------|
| 1 Ông Phan Thịnh | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2 Ông Võ Văn Chin | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 3 Ông Tống Viết Phái | Ủy viên |
| 4 Ông Nguyễn Hữu Công | Ủy viên |
| 5 Ông Đặng Văn Nam | Ủy viên |
| 6 Ông Trần Nhân Triết | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1 Ông Phan Thịnh | Tổng Giám đốc |
| 2 Ông Võ Văn Chin | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 Ông Tống Viết Phái | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

- | | |
|---------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hữu Công | Kế toán trưởng |
|---------------------|----------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2009

Ban Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC).

- Tổng doanh thu và thu nhập: 1,208,287,027,314 VND
- Tổng Chi phí: 1,197,869,334,840 VND
- Lãi trước thuế: 10,397,692,474 VND

4. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**.

5. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**.

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Tổng Giám đốc



Phan Thịnh

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2010



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84 5) 3930 5163 (10 lines) Fax: (84 5) 3953 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 031029/ATSC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG**

Kính gửi: Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009, bản cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

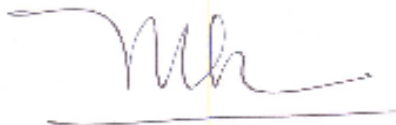
Trang 4

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2010

Kiểm toán viên



PHAN THỊ MỸ HUỆ
Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



DANG NGOC TU
Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		331.829.552.316	287.842.510.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.479.440.199	30.852.523.937
1. Tiền	111	V.01	22.479.440.199	30.852.523.937
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	232.251.292.808	197.231.851.047
1. Phải thu khách hàng	131		187.878.849.789	131.985.293.135
2. Trả trước cho người bán	132		44.145.414.459	64.679.401.092
3. Phải thu nội bộ	133		-	33.050.404
5. Các khoản phải thu khác	135		227.028.560	534.106.416
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	72.140.408.711	56.324.907.949
1. Hàng tồn kho	141		72.140.408.711	56.324.907.949
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.958.410.598	3.433.227.083
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.08.4	1.018.135.944	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04.1	3.940.274.654	3.433.227.083
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24.304.610.933	12.972.016.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.05	22.518.164.114	11.062.991.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.554.102.450	4.080.494.694
- Nguyên giá	222		15.391.999.823	7.262.436.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.837.897.373)	(3.181.941.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.964.061.664	6.729.237.304
- Nguyên giá	228		11.092.181.214	6.806.789.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.119.550)	(77.551.910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	253.259.771
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

Thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 6

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	1.518.400.000	1.711.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.518.400.000	1.711.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	268.046.819	197.424.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		268.046.819	197.424.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		356.134.163.249	300.814.526.624

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		302.831.699.217	248.131.639.578
I. Nợ ngắn hạn	310	V.08	297.423.006.339	247.381.916.824
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		57.680.869.987	44.292.208.440
2. Phải trả người bán	312		217.036.078.411	185.149.604.852
3. Người mua trả tiền trước	313		15.878.383.966	9.480.112.253
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		804.947.718	2.288.447.948
5. Phải trả người lao động	315		3.940.710.400	4.604.176.498
7. Phải trả nội bộ	317			33.050.404
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.082.015.857	1.534.316.429
II. Nợ dài hạn	330	V.09	5.408.692.878	749.722.754
1. Vay và nợ dài hạn	334		4.387.554.000	32.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.021.138.878	717.722.754
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		53.302.464.032	52.682.887.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	53.005.128.031	52.570.888.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.810.000.000	15.810.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.544.807.168	2.544.807.168
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.636.762.977)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.941.301.970	426.499.732
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		536.098.732	284.333.155
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.809.683.138	5.505.248.567
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		297.336.001	111.998.424
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		297.336.001	111.998.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		356.134.163.249	300.814.526.624

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Hàng hoá nhận giữ hộ	VIII.6	2.754.275.309	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	VIII.6	110.035.501.543	18.644.370.959
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		20.116	834
Ngoại tệ các loại (UER)		1	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Tấn Đạt

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Công

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2010



Tổng Giám đốc,

Phan Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.186.048.783.651	829.617.940.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		558.515.917	451.976.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.185.490.267.734	829.165.963.226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.103.028.044.814	783.640.367.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.462.222.920	45.525.595.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.715.825.882	7.064.963.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	47.736.200.722	13.367.637.883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.094.606.669	3.775.546.214
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	22.780.650.738	22.488.517.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	14.151.483.238	10.058.495.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.509.714.104	6.675.908.648
11. Thu nhập khác	31	VI.07	14.080.933.698	9.173.773.377
12. Chi phí khác	32	VI.08	10.192.955.328	7.763.671.962
13. Lợi nhuận khác	40		3.887.978.370	1.410.101.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.397.692.474	8.086.010.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.294.004.667	2.580.761.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.103.687.807	5.505.248.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.251	1.966

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Tấn Đạt

Nguyễn Hữu Công



Phan Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.456.184.295.326	972.145.012.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.390.011.727.050)	(956.510.747.861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.530.434.361)	(16.019.428.326)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.094.606.669)	(3.775.546.214)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2.642.600.571)	(925.373.611)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.402.136.322	19.063.234.279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.116.859.825)	(20.451.168.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(809.796.828)	(6.474.018.201)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.946.322.229)	(2.397.890.988)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(280.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		193.200.000	143.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.750.000	222.126.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.689.372.229)	(2.312.364.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		458.580.675.238	200.209.752.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(464.454.589.919)	(182.182.605.397)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(961.087.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.873.914.681)	17.066.060.278
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.373.083.738)	8.279.678.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.852.523.937	22.572.845.909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.479.440.199	30.852.523.937

Người lập biểu

Nguyễn Tấn Dược

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Công

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2010



Tổng Giám đốc

Phan Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000578 ngày 22 tháng 03 năm 2005 của Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng, thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2007.

Vốn điều lệ : 28.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động: Số 02 Phan Đình Phùng, Thành phố Đà Nẵng

2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh - xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật. Thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học; Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế; Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Kinh doanh các loại thiết bị y tế phòng, thiết bị điện tử viễn thông

4 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

5 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 498 người.

Trong đó: Cán bộ quản lý: 39 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời các báo cáo từ trang 06 đến trang 11

Trang 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có ứn th thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh hàng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và công nợ ngắn hạn hạch toán vào tài khoản 413, chênh lệch tỷ giá của nợ dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941 VND/USD, 25.764VND/EUR

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở khoản mục vốn chủ sở hữu. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước - xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và hạch kỳ các khoản lãi lỗ nhỏ phát sinh do thanh lý tài sản đến được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-25	năm
Máy móc, thiết bị	05 -10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -10	năm

5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích sử dụng và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trên 1 năm.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

10 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

10 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng tại Công ty chủ yếu là doanh thu bán được phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt	90.226.382	669.704.093
Tiền gửi ngân hàng	22.389.213.817	30.182.819.844
Tổng cộng	22.479.440.199	30.852.523.937

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng VND		22.028.303.220	30.168.657.801
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng		17.120.097.496	22.017.477.372
Ngân hàng PT nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long		183.118.014	2.968.077.689
Ngân hàng NN và PTNT Mega		-	1.706.070
Ngân hàng Nông nghiệp		76.516.583	71.465.112
Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng		75.597.627	2.559.363.437
Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh		23.340.525	55.414.833
Ngân hàng CVBank Hồ Chí Minh		-	11.110.512
Ngân hàng Nông nghiệp Hồ Chí Minh		1.015.600	
Ngân hàng Vietcombank Hà Nội		-	3.398.139
Ngân hàng Eximbank Hà Nội		-	4.953.878
Ngân hàng NN và PTNT Hà Nội		2.697.827.279	-
Ngân hàng Tây Hồ Hà Nội		256.175.482	-
Ngân hàng NN và PTNT (Huà Vang)		1.363.608	11.562.088
Ngân hàng công thương CN Quảng Nam		31.688.816	-
Ngân hàng NN và PTNT Quảng Nam		1.561.562.190	2.464.127.771
Tiền gửi ngân hàng USD	USD	360.896.602	14.162.043
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	1.145,90	20.558.592	13.376.100
Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	100,19	1.797.509	-
Ngân hàng Nông nghiệp Đà Nẵng	48,33	867.089	-
Ngân hàng Shanshin CN HCM	59,67	1.070.537	-
Ngân hàng Cheong CN HCM	3.281,53	58.873.932	-
Ngân hàng Nông nghiệp Hồ Chí Minh	206,34	3.701.899	-
Ngân hàng NN và PTNT Hà Nội	478,14	8.578.309	783.943

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tiền gửi ngân hàng USD (tiếp theo)			
Ngân hàng Eximbank Hà Nội	322,09	5.778.688	-
Ngân hàng Vietcombank Hà Nội	14.273,37	256.078.618	-
Ngân hàng Tây Hồ Hà Nội	200,18	3.591.429	-
Tiền gửi ngân hàng EURO			
	UER	13.995	-
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	0,54	13.995	-
Cộng		22.389.213.817	30.182.819.844
2 Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2009	01/01/2009
2.1 Phải thu khách hàng		187.878.849.789	131.985.293.135
<i>Khách hàng trong nước</i>		187.878.849.789	131.985.293.135
2.2 Trả trước người bán		44.145.414.459	64.679.401.092
<i>Khách hàng trong nước</i>		44.145.414.459	64.679.401.092
2.3 Phải thu nội bộ		-	33.050.404
2.4 Phải thu khác		227.028.560	534.106.416
<i>Khách hàng trong nước</i>		227.028.560	534.106.416
Tiền hàng các chi nhánh chưa nộp		-	282.173.699
Cổ phần trả chậm của cổ đông		38.200.000	182.840.000
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa + quỹ vì người nghèo		15.793.000	40.960.640
BHXH phải thu CBCNV		134.346.818	3.408.752
Các khoản phải thu khác		38.688.742	24.723.325
Tổng Cộng		232.251.292.808	197.231.851.047
2.5 Dự phòng phải thu khó đòi (-)		-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		232.251.292.808	197.231.851.047

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Hàng mua đang đi trên đường	602.089.267	1.877.125.581
Nguyên liệu, vật liệu	312.279.339	291.917.806
Thành phẩm	209.536.047	217.985.232
Hàng hóa tồn kho	71.016.504.058	53.937.879.330
Tổng cộng	72.140.408.711	56.324.907.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	72.140.408.711	56.324.907.949

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
4.1 Tài sản ngắn hạn khác		
a Tạm ứng	311.981.414	686.231.009
Nguyễn Bá Hải - CN TP. Hồ Chí Minh	119.471.961	376.727.947
Lê Minh Hoà - Trung tâm BHYT 162 Quang Trung	70.311.970	119.797.250
Nguyễn Như Hồng - Hiệu Thuốc 216	20.000.000	-
Nguyễn Hữu Thọại - Kinh doanh XNK	42.200.000	62.200.000
Trần Thanh Việt - Trung tâm BHYT 162 Quang Trung	22.988.000	6.100.000
Thái Sơn - Trung tâm BHYT 162 Quang Trung	18.009.000	20.000.000
Trần Quang Hữu - Hiệu Thuốc Trung Tâm	5.000.000	2.000.000
Phải thu tạm ứng của đối tượng khác	-	99.405.812
Cộng	307.980.931	686.231.009
b Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.628.297.240	2.746.996.074
Tổng Cộng	3.940.274.654	3.433.227.083

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01 trang 32)

5.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2009	6.588.989.214	217.800.000	-	6.806.789.214
- Mua trong năm	4.285.392.000	-	-	4.285.392.000
Ngày 31/12/2009	10.874.381.214	217.800.000	-	11.092.181.214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01/01/2009	1.751.910	75.800.000	-	77.551.910
- Khấu hao trong năm	7.007.640	43.560.000	-	50.567.640
Ngày 31/12/2009	8.759.550	119.360.000	-	128.119.550
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2009	6.587.237.304	142.000.000	-	6.729.237.304
Ngày 31/12/2009	10.865.621.664	98.440.000	-	10.964.061.664

(*) Tổng giá trị quyền sử dụng đất 10.874.381.214

Trong đó:

+ QSD đất không thời hạn 10.699.190.194

+ QSD đất có thời hạn 175.191.020

5.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	-	253.259.771
Xây dựng kho GSP	-	253.259.771
Tổng cộng	-	253.259.771

6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Danapha	1.180.000.000	1.180.000.000
Góp vốn đầu tư máy CT 64 lát cắt vào Bệnh viện Đà Nẵng	338.400.000	531.600.000
Tổng cộng	1.518.400.000	1.711.600.000

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 11

Trang 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

7 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Số dư đầu năm	197.424.839	237.371.083
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	419.398.564	302.124.029
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	348.776.584	342.070.273
Trừ: các khoản giảm trừ khác	-	-
Số dư cuối năm	268.046.819	197.424.839

8 Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn ngân hàng VNĐ	11.711.739.539	8.822.594.463
Vay ngắn hạn ngân hàng USD	10.123.405.883	9.829.078.841
Vay Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	3.000.000.000	1.000.000.000
Vay huy động các đối tượng khác VNĐ	32.845.724.565	24.640.535.136
Cộng	57.680.869.987	44.292.208.440

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

		31/12/2009	01/01/2009
(a) -Vay ngân hàng Công Thương USD	564.260,96	10.123.405.883	9.829.078.841
(b) -Vay ngân hàng Công Thương Quảng Nam VNĐ		5.074.725.260	-
-Vay ngân hàng NN Hà Nội USD	74.447,80	1.335.667.979	-
(c) -Vay ngân hàng Đồng Bằng SCL VNĐ		5.301.346.300	8.822.594.463
(d) -Vay huy động vốn CBCNV VNĐ		30.417.204.565	24.640.535.136
-Vay Huy động vốn Hoà Vang VNĐ		2.428.520.000	-
-Vay quỹ đầu tư & Phát Triển VNĐ		3.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng		57.680.869.987	44.292.208.440

(a) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 096205/HĐTĐ ngày 24/06/2009 để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay 10,5%/ năm đối với vay VNĐ và 3%/ năm đối với vay ngoại tệ và được đảm bảo bằng tài sản là nhà và đất với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 11.140.060.000 đồng.

(d) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng số 01-2009 /DUOC-DN /NHCT ngày 30/06/2009 để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay tùy theo từng thời điểm nhận nợ và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thuyết minh chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn (tiếp theo)

(c) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long theo hợp đồng tín dụng số 01.46.09/HPTD ngày 03/07/2009 để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay tùy theo từng thời điểm nhận nợ và được đảm bảo bằng tài sản là nhà và đất tại Cẩm Lệ.

(d) Khoản vay huy động vốn CBCNV theo hợp đồng vay cụ thể để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo lãi suất ngân hàng.

8,2 Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
Các nhà cung cấp	83.917.633.175	66.170.070.877
<i>Trong nước</i>	83.917.633.175	66.170.070.877
<i>Ngoài nước</i>	133.118.445.236	118.979.533.975
Cộng	217.036.078.411	185.149.604.852

8,3 Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
Các nhà cung cấp	15.878.383.966	9.480.112.253
<i>Trong nước</i>	<i>15.878.383.966</i>	<i>9.480.112.253</i>
Cộng	15.878.383.966	9.480.112.253

8,4 Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2009	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31/12/2009
- Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	641.923.640	1.294.057.935	2.701.731.683	(765.750.108)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(30.374.664)	38.356.902.013	37.968.745.423	357.781.926
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.675.562.966	2.639.754.686	4.567.212.669	(251.895.017)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.458.617	12.140.100	12.712.442	17.886.275
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(16.997.747)	10.806.378.005	10.589.003.831	200.376.427
- Thuế thu nhập cá nhân	818.260	277.172.931	170.928.475	107.062.716
- Thuế nhà đất	-	119.641.422	119.744.422	(103.000)
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	(943.124)	52.675.150	52.119.845	(387.819)
- Các loại thuế khác	-	308.840.374	187.000.000	121.840.374
Cộng	2.288.447.948	53.867.562.616	56.369.198.790	(213.188.226)

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời các báo cáo từ trang 06 đến trang 11

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	216.127.505	103.985.724
Bảo hiểm xã hội	5.616.785	62.438.194
Phải trả về cổ phần hóa	237.090.000	237.090.000
Cổ tức phải trả	-	863.841.627
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.623.181.567	266.960.884
Cộng	2.082.015.857	1.534.316.429

Chi tiết các khoản phải trả khác

+ Trung tâm VTYT 162 Quang Trung	335.327.251	8.809.251
+ Tiền ứng hộ bảo Sanshen	16.630.646	16.630.646
+ Nhầm tài khoản trả lại	67.656.275	-
+ Tiền ngân hàng trả lại do nhầm	-	175.880.700
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	65.640.287
+ Tiền hàng hỗ trợ giảm giá phân bổ KDXNK	509.823.000	-
+ Tiền khách gửi chi hộ	604.497.720	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.246.675	-
Cộng	1.623.181.567	266.960.884

9 Nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
9.1 Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	4.355.554.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	4.355.554.000	-
Nợ dài hạn	32.000.000	32.000.000
Ký cược dài hạn	32.000.000	32.000.000
Cộng	4.387.554.000	32.000.000

Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn

Vay dài hạn VND Quỹ Đầu tư và phát triển Đà Nẵng (*)	4.355.554.000	-
Cộng	4.355.554.000	-

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời các báo cáo từ trang 06 đến trang 11

Trang 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho đến độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(*): Khoản vay tại Quỹ đầu tư & PT Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng cho vay hỗ trợ số 27 ngày 07/07/2009 để đầu tư xây dựng kho dược phẩm. Lãi suất vay 15,4%/năm, thời hạn vay 60 tháng và được đảm bảo bằng tài sản với tổng giá trị 9.436.930.250 đồng.

9.2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm 2009	Năm 2008
Số dư đầu năm	717.722.754	454.052.820
Số tích lập trong năm	303.416.124	263.669.934
Số chi trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.021.138.878	717.722.754
Tổng cộng	5.408.692.878	749.722.754

10 Vốn chủ sở hữu

10.1 Nhà đầu tư và vốn góp

Các cổ đông chính

	Tỷ lệ	31/12/2009	01/01/2009
Vốn góp của các cổ đông		-	-
- Vốn đầu tư của Nhà nước	36%	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn của CBCNV	43%	11.990.000.000	11.990.000.000
- Vốn của Cổ đông chiến lược	21%	5.810.000.000	5.810.000.000
Cộng	100%	28.000.000.000	28.000.000.000

Vốn khác của chủ sở hữu (Thuế TNDN được miễn để lại tăng vốn)

2.544.807.168	2.544.807.168
---------------	---------------

Tổng cộng

58.544.807.168	58.544.807.168
-----------------------	-----------------------

Số lượng cổ phiếu quỹ là: không

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không

10.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (chi tiết tại phụ lục số 02, trang 33)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10,3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		31/12/2009	01/01/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	<i>Vốn góp đầu năm</i>	30.544.807.168	29.258.815.943
	<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	3.269.984.280	1.285.991.225
	<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
	<i>Vốn góp cuối năm</i>	33.814.791.448	30.544.807.168
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(3.360.000.000)	2.589.564.226
10,4 Cổ phiếu		31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		2.800.000	2.800.000
	<i>Cổ phiếu thường</i>	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
	<i>Cổ phiếu thường</i>	2.800.000	2.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.			
10,5 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu			
Nguồn kinh phí và các quỹ		31/12/2009	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển		3.941.301.970	426.499.732
Quỹ dự phòng tài chính		536.098.732	284.333.155
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		297.336.001	111.998.424
Tổng cộng		4.774.736.703	822.831.311

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty

Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị: Chi cho Hội đồng quản trị trong công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu hoạt động bán hàng	1.186.048.783.651	829.617.940.216
Cộng	1.186.048.783.651	829.617.940.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	558.515.917	451.976.990
+ Hàng bán bị trả lại	546.375.817	427.669.088
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.140.100	24.307.902
Doanh thu thuần	1.185.490.267.734	829.165.963.226
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1.185.490.267.734	829.165.963.226

2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.103.028.044.814	783.640.367.658
Cộng	1.103.028.044.814	783.640.367.658

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.562.597	207.271.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.299.653.204	4.669.116.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.169.062.893
Lãi bán hàng trả chậm	4.704.081	14.855.000
Doanh thu tài chính khác	156.000	4.657.544
Lãi cổ tức được chia	63.750.000	
Cộng	8.715.825.882	7.064.963.909

4 Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền vay	5.094.606.669	3.775.546.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.641.453.996	5.166.691.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.425.399.843
Chi phí tài chính khác	140.057	-
Cộng	47.736.200.722	13.367.637.883

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời các báo cáo từ trang 06 đến trang 11

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5	Chi phí bán hàng	Năm 2009	Năm 2008
	Chi phí nhân viên quản lý	16.664.359.747	15.983.448.138
	Chi phí khấu hao TSCĐ	400.494.981	204.683.553
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.022.007	1.567.890.980
	Chi phí bằng tiền khác	4.616.774.003	4.732.494.838
	Cộng	22.780.650.738	22.488.517.509
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2009	Năm 2008
	Chi phí nhân viên quản lý	4.234.157.563	3.156.893.937
	Chi phí khấu hao TSCĐ	248.680.284	248.680.284
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.469.397.949	2.546.765.434
	Chi phí bằng tiền khác	6.199.247.442	4.106.155.782
	Cộng	14.151.483.238	10.058.495.437
7	Thu nhập khác	Năm 2009	Năm 2008
	Thu thanh lý tài sản cố định		
	Nhập hàng Khuyến mãi	11.764.762.551	7.293.077.674
	Thu phạt mẫu dịch viên	1.007.144.383	1.018.145.234
	Thu hỗ trợ của nhà cung cấp	581.640.472	543.883.633
	Thu nhập khác	727.386.292	318.666.836
	Cộng	14.080.933.698	9.173.773.377
8	Chi phí khác	Năm 2009	Năm 2008
	Chi thưởng mẫu dịch	116.571.800	56.839.300
	Xuất hàng KM	10.010.712.037	7.652.446.152
	Xuất hàng tặng không thu tiền thuế	47.576.631	54.386.510
	Phạt vi phạm hành chính	18.094.860	
	Cộng	10.192.955.328	7.763.671.962

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.397.692.474	8.086.010.063
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	42.189.532.789	
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(31.791.840.315)	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(45.655.140)	2.809.341.834
- <i>Phạt nộp chậm nộp thuế</i>	18.094.860	
- <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>		2.256.336.950
- <i>Chi phí không hợp lệ của bệnh viện Quân Y 17</i>		553.004.884
- <i>Thu nhập từ cổ tức lợi nhuận được chia</i>	(63.750.000)	
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	10.352.037.334	10.895.351.897
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.588.009.334	3.050.698.531
Giảm 50% thuế TNDN (*)	(1.294.004.667)	(469.937.035)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.294.004.667	2.580.761.496

(*) Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ năm 2005 nên được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối cùng công ty được miễn giảm thuế.

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	2.800.000	2.800.000
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.103.687.807	5.505.248.567
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.251	1.966

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.106.513.298	1.871.060.309
Chi phí nhân công	22.142.284.642	18.745.654.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	701.227.747	509.555.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.970.143.336	6.321.436.223
Chi phí khác bằng tiền	3.783.831.944	7.992.818.080
Cộng	33.704.000.967	35.440.525.103

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời các báo cáo từ trang 06 đến trang 11

Trang 28

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không có

3 Giao dịch với các bên liên quan

4 Thông tin so sánh:

Một vài số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay

5 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

6 Những thông tin khác.

6.1 Một số thông tin ngoài bảng Cân đối tài khoản

	31/12/2009	31/12/2009
<i>a)</i> Hàng hoá nhận giữ hộ	2.754.275.309	
<i>Trong đó:</i>		
Chi nhánh Hà Nội	1.905.346.796	
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	848.928.513	
	31/12/2009	31/12/2009
<i>b)</i> Hàng nhận bán bộ thế chấp ký cược	110.035.501.543	18.644.370.959
<i>Trong đó:</i>		
Hàng nhận bán đại lý	33.217.123.415	18.644.370.959
Hàng thế chấp Chi nhánh Hà Nội	27.361.630.259	
Hàng thế chấp Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	49.456.747.869	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ DÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

c/ Một số khoản công nợ khách hàng lớn trong nước đều có bảo lãnh thanh toán của bên nước ngoài

Tên Khách hàng bảo lãnh nước ngoài	Khách hàng trong nước được bảo lãnh
1/ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	
Ying Yuan	Công ty Cổ phần dược phẩm quận 10
Daewoo International	Tân Phong Pharma
Meyer	Công ty TNHH Dược Phẩm Mỹ Á
	Công ty TNHH TM Dược Phẩm Phú Mỹ
Pharmaniga	Công ty Hiệp Bách Niên
2/ Chi nhánh Hà Nội	
Alfa Intes	Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Thảo
	Công ty TNHH Dược Phẩm Trường Sơn
	Công ty TNHH Dược Phẩm Đông Đô
	Công ty TNHH Dược Phẩm Âu Việt
Life Pharma	Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Thảo
Meyer	Công ty TNHH Dược Phẩm Vũ Tùng

6.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	12/31/2009	01/01/2009
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	93,18%	95,69%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	6,82%	4,31%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	85,03%	82,49%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	14,97%	17,51%
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,18	1,21
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,12	1,16
Khả năng thanh toán nhanh	0,08	0,12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.2 *Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh. (tiếp theo)*

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	0,88%	0,97%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,77%	0,66%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3,17%	0,75%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2,77%	0,49%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	17,18%	10,84%

Người lập

Nguyễn Tấn Dược

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Công

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2010



Tổng Giám đốc

Phan Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.1 Tài sản cố định hữu hình (phụ lục số 01)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2009	3.486.807.885	284.176.195	2.375.760.238	1.050.967.244	64.725.010	7.262.436.572
- Mua trong năm	57.906.275		447.670.160	20.000.000	-	525.576.435
- Dẫn từ XD/CB hoàn thành	7.065.365.546		354.107.704	95.449.351	89.064.212	7.603.986.813
- Thanh lý trong năm						
Ngày 31/12/2009	10.610.079.706	284.176.195	3.177.538.102	1.166.416.595	153.789.222	15.391.999.820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2009	1.226.248.481	168.842.569	766.677.127	959.473.691	60.700.010	3.181.941.878
- Khấu hao trong năm	253.975.880	62.673.627	264.516.523	67.795.655	6.993.807	655.955.492
- Thanh lý trong năm						
Ngày 31/12/2009	1.480.224.361	231.516.196	1.031.193.650	1.027.269.346	67.693.817	3.837.897.370
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2009	2.260.559.404	115.333.626	1.609.083.111	91.493.553	4.025.000	4.080.494.694
Ngày 31/12/2009	9.129.855.345	52.659.999	2.146.344.452	139.147.249	86.095.405	11.554.102.450

* Giá trị còn lại của TSCĐ/H đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

* Nguyên giá tài sản cố định không cần dùng: không

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời các báo cáo từ trang 06 đến trang 11

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (phụ lục số 02)

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau (thuế chưa phân phối)	Tổng cộng
Ngày 01/01/2008	29.258.815.943	15.810.000.000	-	242.711.646	161.847.764	3.402.371.961	48.875.747.314
- Thuế TNDN miễn nộp	1.285.991.225						1.285.991.225
- Lãi trong năm						5.505.248.567	5.505.248.567
- Tặng khác				183.788.086	122.485.391	(3.402.371.961)	(3.096.098.484)
- Phân phối lợi nhuận				426.499.732	284.333.155	5.505.248.567	52.570.888.622
Ngày 31/12/2008	30.544.807.168	15.810.000.000	-	426.499.732	284.333.155	5.505.248.567	52.570.888.622
Ngày 01/01/2009	30.544.807.168	15.810.000.000	-	426.499.732	284.333.155	5.505.248.567	52.570.888.622
- Thuế TNDN miễn nộp				3.263.036.661		(1.294.004.667)	1.969.031.994
- Tặng khác						(472.364.962)	(472.364.962)
- Lãi trong năm nay						9.103.687.807	9.103.687.807
- Chia cổ tức						(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
- Phân phối quỹ				251.765.577	251.765.577	(2.724.328.725)	(2.220.797.571)
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			(5.636.762.977)				(5.636.762.977)
Ngày 31/12/2009	30.544.807.168	15.810.000.000	(5.636.762.977)	3.941.301.970	536.098.732	6.758.238.020	51.953.682.913